

**Căn chỉnh góc đặt bánh xe****Thông tin tổng quan**

Camber: độ nghiêng của bánh xe so với khung gầm.

Caster: độ nghiêng của trục so với khung gầm.

KPI: Độ nghiêng chốt lái (ắc quy dê).

Lưu ý: Không thể điều chỉnh các giá trị Camber, Caster và KPI.

**Thông số kỹ thuật**

	<b>Caster</b>	<b>Camber</b>	<b>KPI</b>
FAL4.2 FAL5.0 FAL5.5	6°	1°	7°
FAL6.0 FAL6.5 FAL7.1	4.4°	0.7°	5.8°

**Góc cắt bánh xe bên trong****Biến thể tải trục trước – FAL 4.2**

<b>Cỡ lốp</b>	<b>Biến thể</b>	<b>Góc cắt bánh xe bên trong</b>
8.25 - 16/8.25 R 16	WTDF16, TF8.25	53 ± 1 °
235/75 R 17.5	WTDF17.5, TF235-75	

**Biến thể tải trục trước – FAL 5.0**

<b>Cỡ lốp</b>	<b>Biến thể</b>	<b>Góc cắt bánh xe bên trong</b>
265/70 R 19.5	WTDF19.5, TF265-70	49 ± 1 °
8.25 R 20	WTDF20, TF8.25	
9.00 R 20	WTDF20, TF9	47 ± 1 °
9.00 – 20	WTDF20, TF9	
10.00 R 22.5	WTDF22.5, TF10	

**Biến thể tải trục trước – FAL 5.5**

<b>Cỡ lốp</b>	<b>Biến thể</b>	<b>Góc cắt bánh xe bên trong</b>
10.00 R 20	WTDF20, TF10	43 ± 1 °
10.00 R 22.5	WTDF22.5, TF10	
11.00 R 22.5	WTDF22.5, TF11, T-RADIAL	40 ± 1 °

**Biến thể tải trục trước – FAL6.0, FAL6.5, FAL7.1**

<b>Cỡ lốp</b>	<b>Biến thể</b>	<b>Góc cắt bánh xe bên trong</b>
10.00 R 20	Front: WTDF20, TF10	47 ± 1 °
11.00 R 20	Front: WTDF20, TF11	
11.00 R 22.5	Front: WTDF22.5, TF11	
275/70 R 22.5	Front: WTDF22.5, TF275-70	
295/80 R 22.5	Front: WTDF22.5, TF295-80	

**Độ chụm**

Giá trị độ chụm của các trục khác nhau dựa trên khả năng chịu tải của chúng

<b>Biến thể tải trục trước</b>	<b>Độ chụm</b>	
	<b>Chassis không tải</b>	<b>Chassis có tải</b>
FAL 4.2	1.8 ± 1 mm	1.5 ± 1 mm
FAL 5.0 FAL 5.5	3.8 ± 1 mm	1.5 ± 1 mm
FAL6.0 FAL6.5 FAL7.1	4.2 ± 1 mm	1.5 ± 1 mm